



BÁO CÁO

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

1. Tổng quan về tình hình kinh doanh:

Năm 2020 là một năm khó khăn đối với nền kinh tế thế giới. Tuy nước là sản phẩm thiết yếu và ít chịu ảnh hưởng, việc suy giảm sản xuất của nền kinh tế cũng như các đợt giãn cách xã hội cũng phần nào gây tác động tiêu cực đến nhu cầu dùng nước của khối thương mại và công nghiệp. Dù vậy, Công ty đã nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp để giúp tăng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh nước sạch. Cụ thể như sau:

1.1. Các khó khăn

- Công ty đã hoàn thành phân bổ khoản hỗ trợ 600 tỷ, nên không còn ghi nhận doanh thu 200 tỷ từ khoản này;
- Năm 2020, hình hình diễn biến dịch COVID 19 phức tạp, các doanh nghiệp hoặc phải đóng cửa hoặc phải thu hẹp hoạt động dẫn đến sản lượng nước cho dịch vụ và sản xuất giảm;
- Dự án Củ Chi vẫn đang thực hiện các giải pháp để giành quyền cung cấp nước cho khu công nghiệp (KCN); hiện nay, một số khu công nghiệp vẫn còn thời hạn khai thác nước ngầm, bên cạnh đó, một số đơn vị cấp nước khác đã và đang cấp nước cho một số KCN vẫn chưa đồng ý chuyển giao việc cấp nước tại các khu công nghiệp này cho SGW. Điều này khiến cho số lượng khách hàng khối sản xuất của Củ Chi còn thấp, trong khi đây lại là đối tượng khách hàng sử dụng nhiều nước với giá cao, dẫn đến giá bán bình quân và doanh thu của Dự án không đạt kế hoạch đề ra.
- Các công ty Saigon Pleiku và Saigon An Khê tiếp tục gặp khó khăn về tài chính. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh thuần (EBITDA) của 2 công ty này lần lượt là 4,8 tỷ và 5,3 tỷ, hoàn toàn không đủ để thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn: Saigon Pleiku phải trả 26,29 tỷ đồng

gồm 20 tỷ nợ gốc và 6,29 tỷ lãi vay, Saigon An Khê phải trả 18,86 tỷ gồm 5 tỷ nợ gốc và 13,86 tỷ lãi vay.

1.2. Các công việc đã thực hiện trong năm

- Phối hợp, làm việc với các sở ban ngành tại các địa phương để thúc đẩy việc thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến hiệu quả hoạt động của Công ty:
 - o Hoàn thiện đề án xin cấp bù phí vận chuyển gửi Sở Xây dựng và Sở Xây dựng đã chuyển hồ sơ sang Sở Tài chính để xem xét và trình UBND Thành phố;
 - o Báo cáo hiện trạng cấp nước Củ Chi, kiến nghị UBND TP, SXD xử lý triệt để những bất cập về vùng cấp nước;
 - o Làm việc với UBND tỉnh Gia lai về các giải pháp hỗ trợ các Công ty cấp nước SG-An Khê, SG Pleiku, Gia lai, không điều chỉnh giảm giá nước do dịch Covid;
 - o Làm việc với UBND tỉnh Gia Lai, BQLDA tỉnh, Tổng cục thủy lợi (TCTL), Bộ NNPTNT về dự án mở rộng mạng bằng vốn WB trên địa bàn An Khê và Đak pơ. UBND tỉnh đã gửi văn bản cho Bộ NNPTNT; TCTL đã khảo sát, báo cáo bộ NNPTNT.
 - o Với sự chỉ đạo của UBND tỉnh, SG-Pleiku đã ký hợp đồng nguyên tắc với KCN Trà Đa về việc cung cấp nước si, chậm nhất là tháng 1/2021 KCN Trà đa phải đóng toàn bộ giếng khoan theo chỉ đạo của UBND tỉnh.
- Công tác quản lý điều hành:
 - o Sản lượng ghi thu vẫn tiếp tục được cải thiện: ngoại trừ Saigon Pleiku giảm nhẹ 2% so với năm 2019, các công ty/dự án khác đều đạt mức tăng trưởng sản lượng (Củ Chi tăng 18%, Saigon Dankia 5%, Gia Lai 3%, An Khê 16% và Tân Hiệp 2 tăng 3%).
 - o Triển khai các biện pháp truy tìm đồng hồ chưa được đưa vào quản lý, khai thác và chống thất thoát.
 - o Làm việc với các khu công nghiệp về thỏa thuận hợp tác cấp nước cho các khu CN;
 - o Làm việc với UBND TP, các sở ngành để đảm bảo quyền cấp cấp nước của SII cho tất cả các đối tượng sử dụng nước trên địa bàn huyện Củ Chi, đảm bảo lợi ích và sự phát triển lâu dài cho Công ty.

- Tăng cường kiểm soát chi phí hoạt động của các doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả quản lý, nâng cao thu nhập cho người lao động;
- Rà soát lại bộ máy quản lý điều hành, ban hành các quy chế phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả trong quản lý;
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao hiệu quả quản lý;

2. Tình hình tài chính năm 2020

Trong năm 2020, Công ty SII không có khoản thu nào từ hoạt động thoái vốn như đã dự kiến theo kế hoạch, đồng thời các dự án Củ Chi, Saigon Pleiku và Saigon An Khê chưa tự cân đối được thu chi và Saigon Water phải hỗ trợ tài chính cho Saigon Pleiku. Bên cạnh đó, Công ty không có khả năng tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu hay trái phiếu. Do đó, Công ty đã nhờ sự hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ CII để thanh toán các nghĩa vụ nợ của mình, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn. Các hoạt động tài chính của Công ty cụ thể như sau:

- BOO Thủ Đức: nhận cổ tức năm 2019 8,18 tỷ (20% mệnh giá);
- Saigon Dankia: nhận cổ tức đợt 2 năm 2019 3,8 tỷ (cùng với 2,5 tỷ đã nhận năm 2019, tổng cổ tức năm 2019 nhận từ Saigon Dankia là 6,3 tỷ, tương ứng với 7% mệnh giá);
- Tân Hiệp: nhận cổ tức đợt 2 năm 2019 10,32 tỷ (cùng với 25,8 tỷ đã nhận năm 2019, tổng cổ tức năm 2019 nhận từ Tân Hiệp là 36,12 tỷ, tương ứng với 35% mệnh giá); nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 10,32 tỷ.
- Nhận hỗ trợ vốn từ công ty mẹ CII 185,3 tỷ (trong đó đã trừ khoản phải thu Diamond Riverside 92.5 tỷ);
- Hỗ trợ tài chính cho Saigon Pleiku (19,1 tỷ);
- Thanh toán các nghĩa vụ nợ gốc và lãi vay đến hạn từ các khoản vay Vietinbank và trái phiếu phát hành cho VIB.

3. Kết quả kinh doanh năm 2020

3.1. Báo cáo kết quả hợp nhất năm 2020:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	TH so với cùng kỳ
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	28,70	27,45	105%
<i>Sản lượng bình quân ngày (m3/ngày)</i>	78.409	75.212	104%
<i>Giá bán bình quân (VND/m3)</i>	6.883	6.473	106%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.293	180.729	109%
Doanh thu cung cấp nước sạch	186.640	166.565	112%
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	10.500	7.611	138%
Doanh thu bán hàng hóa	154	6.359	2%
Doanh thu khác	-	195	0%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.293	180.729	109%
Giá vốn hàng bán	216.050	215.150	100%
Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-18.757	-34.420	54%
Doanh thu hoạt động tài chính	77.032	33.620	229%
Chi phí tài chính	96.504	111.128	87%
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>95.611</i>	<i>110.343</i>	<i>87%</i>
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	3.644	31.581	12%
Chi phí bán hàng	14.324	12.741	112%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.607	62.492	103%
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	-113.517	-155.581	73%
Thu nhập khác	10.537	203.167	5%
Chi phí khác	142	1.793	8%
Lợi nhuận khác	10.395	201.374	5%
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	-103.122	45.792	-225%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.935	4.028	48%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.961	9.172	65%
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-111.017	32.592	-341%
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	-104.595	51.467	-203%
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-6.422	-18.875	34%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cp)	(1.621)	798	-303%

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động theo từng đơn vị thành viên:

Công ty	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Saigon Water	(94,97)	9,79	(104,76)	-970%
<i>Công ty mẹ</i>	<i>25,96</i>	<i>(40,00)</i>	<i>65,97</i>	<i>165%</i>
<i>Dự án Củ Chi</i>	<i>(120,93)</i>	<i>49,79</i>	<i>(170,72)</i>	<i>-243%</i>
Enviro	(14,00)	(11,53)	(2,47)	121%

Công ty	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Saigon - Dankia	3,17	7,61	(4,44)	42%
Saigon - Pleiku	(16,10)	(14,58)	(1,52)	110%
Saigon - An Khê	(9,44)	(17,91)	8,46	53%
CTCP Cấp thoát nước Gia Lai	9,21	2,90	6,31	317%
CTCP Asia Network	-	(10,00)	10,00	0%
Tân Hiệp 2	57,09	43,17	13,92	132%
Tổng hợp và điều chỉnh	(45,98)	23,14	(69,11)	-199%
Lợi nhuận sau thuế	(111,02)	32,59	(143,61)	-341%

3.3. Báo cáo kết quả kinh doanh của từng đơn vị

3.3.1. SII mẹ

- SII mẹ đạt mức lợi nhuận gần 26 tỷ đồng, tăng gần 66 tỷ so với mức lỗ 40 tỷ năm 2019;
- Doanh thu tài chính năm 2020 là từ khoản hoạch toán bán Cantho Wassco 29,7 tỷ và cổ tức BOO Thủ Đức 8,1 tỷ, cổ tức Tân Hiệp 46,4 tỷ (bao gồm cổ tức năm 2019 là 36,1 tỷ và năm 2020 tạm ứng 10,3 tỷ đồng);
- Chi phí gián tiếp tăng cao chủ yếu là do các khoản trích lập dự phòng tài chính (bao gồm 13,9 tỷ cho khoản hỗ trợ tài chính SG Pleiku và 4,85 tỷ cho khoản hỗ trợ tài chính SG An Khê)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng doanh thu	97,29	41,73	55,56	233%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	12,98	17,74	(4,77)	73%
Doanh thu tài chính khác	84,31	23,98	60,33	352%
Tổng chi phí	71,33	92,56	(21,23)	77%
Chi phí gián tiếp	30,01	12,98	17,02	231%
Khấu hao	0,44	(0,46)	0,90	196%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	40,88	79,05	(38,16)	52%
Chi phí khác	-	0,99	(0,99)	0%
LN trước thuế	25,96	(50,83)	76,79	151%
Thuế TNDN	-	(10,82)	10,82	0%
LN Sau Thuế	25,96	(40,00)	65,97	165%

3.3.2. Dự án Củ Chi:

- Củ Chi lỗ 120 tỷ, giảm so với mức lỗ khoảng 136 tỷ của năm 2019 (chưa bao gồm khoản phân bổ 200 tỷ hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước cho dự án Củ Chi);
- Tổng sản lượng tăng 18%, doanh thu nước tăng 35%. Các chi phí khác vẫn giữ ở mức ổn định.

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng sản lượng (triệu m ³)	9,90	8,41	1,49	118%
Sản lượng bình quân ngày	27.056	23.051	4.006	117%
Giá bán bình quân	8.146	7.121	1.024	114%
Tổng doanh thu	84,21	263,54	(179,33)	32%
Doanh thu nước	80,66	59,91	20,75	135%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	2,18	3,10	(0,93)	70%
Doanh thu khác	1,36	200,52	(199,15)	1%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,01	0,01	(0,00)	81%
Tổng chi phí	205,12	199,61	5,51	103%
Chi phí trực tiếp	62,45	52,69	9,76	119%
Chi phí gián tiếp	17,20	17,02	0,18	101%
Khấu hao	65,80	65,42	0,38	101%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	59,68	64,48	(4,80)	93%
LN trước thuế	(120,93)	63,90	(184,83)	-189%
Thuế TNDN	-	14,11	(14,11)	0%
LN Sau Thuế	(120,93)	49,79	(170,72)	-243%

3.3.3. Enviro:

- Enviro hiện nay chủ yếu duy trì để thu hồi công nợ dự án Phú Ninh, Chi phí gián tiếp chủ yếu là khoản trích lập dự phòng cho các khoản công nợ cũ.

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng doanh thu	1,90	16,93	(15,04)	11%
Doanh thu thuần bán hàng và cc dịch vụ	1,10	15,77	(14,67)	7%
Doanh thu tài chính khác	-	0,04	(0,04)	0%
Thu nhập khác	0,41	0,50	(0,09)	83%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,38	0,62	(0,24)	62%
Tổng chi phí	15,46	28,12	(12,66)	55%
Chi phí trực tiếp	2,40	15,27	(12,87)	16%
Chi phí gián tiếp	12,99	12,76	0,22	102%
Khấu hao	0,08	0,09	(0,01)	90%
Chi phí khác	0,42	0,35	0,07	121%
LN trước thuế	(13,99)	(11,53)	(2,45)	121%
Thuế TNDN	0,02	-	0,02	
LN Sau Thuế	(14,00)	(11,53)	(2,47)	121%

3.3.4. Saigon – Dankia:

- Saigon Dankia nếu không bao gồm khoản trích lập dự phòng công nợ khó đòi 8,17 tỷ thì đạt mức lợi nhuận trước thuế 11,72 tỷ, tăng khoảng 3,7 tỷ so với mức lợi nhuận trước thuế 8,01 tỷ năm 2019 (mức tăng trưởng 46%);

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng sản lượng (triệu m3)	9,69	9,19	0,51	105%
Sản lượng bình quân ngày	26.481	25.170	1.311	105%
Giá bán bình quân	5.828	5.896	-68	99%
Tổng doanh thu	56,49	54,17	2,32	104%
Doanh thu nước	56,48	54,17	2,31	104%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,01	0,01	0,00	160%
Tổng chi phí	52,94	46,16	6,78	115%
Chi phí trực tiếp	29,64	27,52	2,12	108%
Chi phí gián tiếp	11,63	3,42	8,21	340%
Khấu hao	9,49	11,78	(2,30)	81%
Lãi vay	2,19	3,44	(1,25)	64%
LN trước thuế	3,55	8,01	(4,46)	44%
Thuế TNDN	0,38	0,40	(0,02)	94%
LN Sau Thuế	3,17	7,61	(4,44)	42%

3.3.5. Saigon – Pleiku:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng sản lượng (triệu m3)	2,37	2,42	(0,05)	98%
Sản lượng bình quân ngày	6.478	6.621	-143	98%
Giá bán bình quân	4.634	4.634	0	100%
Tổng doanh thu	11,31	11,20	0,11	101%
Tổng chi phí	27,41	25,78	1,63	106%
Chi phí trực tiếp	4,00	4,34	(0,34)	92%
Chi phí gián tiếp	2,51	1,78	0,73	141%
Khấu hao	8,29	8,37	(0,09)	99%
Lãi vay	12,18	11,28	0,89	108%
Chi phí khác	0,43	-	0,43	
LN trước thuế	(16,10)	(14,58)	(1,52)	110%
LN Sau Thuế	(16,10)	(14,58)	(1,52)	110%

3.3.6. Saigon – An Khê:

- Doanh thu nước tăng 31% so với năm 2019 đã giúp An Khê giảm lỗ từ 17,91 tỷ năm 2019 xuống còn 14,93 tỷ năm 2020;
- Dư nợ tại ngân hàng BIDV 126,3 tỷ (bao gồm 115,4 tỷ tiền gốc, lãi vay:10,83 tỷ).

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng sản lượng (triệu m3)	1,45	1,25	0,20	116%
Sản lượng bình quân ngày	3.967	3.423	545	116%
Giá bán bình quân	6.742	5.967	775	113%
Tổng doanh thu	12,14	10,38	1,76	117%
Doanh thu nước	9,79	7,45	2,34	131%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	2,35	2,92	(0,57)	80%
Thu nhập khác	-	-	-	
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,00	0,00	(0,00)	49%

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Tổng chi phí	27,10	28,29	(1,18)	96%
Chi phí trực tiếp	5,71	7,45	(1,74)	77%
Chi phí gián tiếp	1,13	1,57	(0,43)	72%
Khấu hao	8,72	7,59	1,13	115%
Lãi vay	11,54	11,64	(0,10)	99%
Chi phí khác	-	0,04	(0,04)	0%
LN trước thuế	(14,93)	(17,91)	2,98	83%
LN Sau Thuế	(14,93)	(17,91)	2,98	83%

3.3.7. Gia Lai:

- Tổng sản lượng nước tăng 3% tương ứng doanh thu tăng 5%, Tuy nhiên nhờ vào thu nhập khác từ khoản đền bù di dời hệ thống cấp nước dẫn đến tổng doanh thu tăng 23%; Gia Lai đạt 10,75 tỷ lợi nhuận trước thuế năm 2020, tăng 7,75 tỷ so với năm 2019 (mức tăng trưởng 259%);

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	<i>6,40</i>	<i>6,19</i>	<i>0,20</i>	<i>103%</i>
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	<i>17.496</i>	<i>16.947</i>	<i>500</i>	<i>103%</i>
<i>Giá bán bình quân</i>	<i>7.368</i>	<i>7.271</i>	<i>118</i>	<i>102%</i>
Tổng doanh thu	68,72	55,65	13,07	123%
Doanh thu nước	47,18	44,98	2,20	105%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	6,95	6,38	0,57	109%
Thu nhập khác	13,29	3,15	10,14	422%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	1,30	1,14	0,16	114%
Tổng chi phí	57,97	52,66	5,32	110%
Chi phí trực tiếp	34,27	32,40	1,87	106%
Chi phí gián tiếp	9,98	10,21	(0,23)	98%
Khấu hao	10,01	9,37	0,63	107%
Chi phí tài chính	0,01	0,01	(0,00)	81%
Chi phí khác	3,71	0,66	3,05	563%
LN trước thuế	10,75	2,99	7,75	359%
Thuế TNDN	1,54	0,34	1,20	448%
Thuế TNDN hoãn lại	-	(0,25)	0,25	0%
LN Sau Thuế	9,21	2,90	6,31	317%

3.3.8. Tân Hiệp 2:

- Tân Hiệp đạt mức lợi nhuận 132,77 tỷ, tăng hơn 32 tỷ với mức tăng trưởng đạt 32% so với năm 2019.

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	<i>91,59</i>	<i>88,81</i>	<i>2,78</i>	<i>103%</i>
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	<i>250.931</i>	<i>243.314</i>	<i>7.617</i>	<i>103%</i>
<i>Giá bán bình quân</i>	<i>4.346</i>	<i>4.051</i>	<i>295</i>	<i>107%</i>
Tổng doanh thu	406,62	359,91	46,71	113%
Doanh thu nước	406,04	359,77	46,27	113%

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	So với năm trước	
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,58	0,15	0,44	402%
Tổng chi phí	274,01	259,25	14,75	106%
Chi phí trực tiếp	159,49	134,61	24,88	118%
Chi phí gián tiếp	7,64	7,54	0,10	101%
Khấu hao	52,90	53,26	(0,36)	99%
Lãi vay	53,98	63,84	(9,86)	85%
Lợi nhuận khác	0,16	(0,26)	0,42	160%
LN trước thuế	132,77	100,39	32,38	132%
LN Sau Thuế	132,77	100,39	32,38	132%

3.4 Dòng tiền của SII mẹ năm 2020:

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2020
Số dư tiền mặt đầu kỳ	6,10	3,34	8,07	5,58	13,56	15,53	12,51	7,70	3,80	1,30	0,73	6,96	6,10
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	(3,25)	5,14	(2,52)	(1,43)	0,87	0,97	(0,22)	(3,90)	4,15	(2,91)	(1,96)	(1,52)	(6,59)
Chi phí hoạt động của SGW	(1,32)	(0,92)	(0,90)	(1,14)	(0,88)	(0,88)	(0,89)	(0,78)	(0,80)	(0,84)	(0,82)	(1,10)	(11,27)
Dòng tiền hoạt động thuần của Cũ Chi	(0,33)	1,57	(0,27)	0,77	0,37	(1,22)	0,00	0,15	0,90	1,07	0,48	(0,92)	2,57
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	0,45	(0,41)	(5,51)	9,13	43,00	(7,02)	(1,62)	-	11,68	-	8,18	24,92	82,80
Chi đầu tư Dự án Cũ Chi	(1,55)	(0,41)	(0,91)	(1,99)	-	(2,02)	(1,62)	-	(2,82)	-	-	-	(11,32)
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,18	-	8,18
Cổ tức nhận được từ Saigon Dankia	2,00	-	-	0,80	1,00	-	-	-	-	-	-	-	3,80
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	-	-	-	10,32	-	-	-	-	-	-	-	10,32	20,64
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	0,04	-	5,53	0,29	(41,90)	3,02	(2,96)	-	(18,33)	2,34	-	(28,53)	(80,49)
Trả nợ trái phiếu	-	-	(21,25)	-	-	(21,25)	-	-	(21,25)	-	-	(21,25)	(85,00)
Trả nợ vay cho Dự án Cũ Chi GĐ1	(4,42)	-	-	(8,61)	-	-	(8,61)	-	-	(8,61)	-	-	(30,25)
Trả nợ vay cho Dự án Cũ Chi GĐ2	(0,50)	-	-	(0,50)	-	-	(0,50)	-	-	(0,50)	-	-	(2,00)
Chi phí lãi vay của trái phiếu	-	-	(4,22)	-	-	(3,73)	-	-	(3,08)	-	-	(2,68)	(13,71)
Chi phí lãi vay cho Dự án Cũ Chi GĐ1	(12,16)	-	-	(10,70)	-	-	(10,86)	-	-	(10,43)	-	-	(44,15)
Chi phí lãi vay cho Dự án Cũ Chi GĐ2	(4,38)	-	-	(3,90)	-	-	(3,99)	-	-	(3,92)	-	-	(16,19)
Nhận vốn góp từ cổ đông	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10
Vay CII	21,50	-	31,00	24,00	-	28,00	21,00	-	25,00	25,80	-	9,00	185,30
Trả nợ gốc và lãi vốn vay CII	-	-	-	-	(42,00)	-	-	-	(19,00)	-	-	(19,60)	(80,60)
Vay HDBank	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	1,00
Vay/(Trả nợ vay) vốn vay từ SDW để chuyển cho CII	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(2,76)	4,73	(2,50)	7,99	1,97	(3,03)	(4,80)	(3,90)	(2,50)	(0,57)	6,22	(5,13)	(4,27)
Số dư tiền mặt cuối kỳ	3,34	8,07	5,58	13,56	15,53	12,51	7,70	3,80	1,30	0,73	6,96	1,82	1,82

3.5. Đánh giá các chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2020	31/12/2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,33	0,7
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,29	0,6
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	40,67%	44,77%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,69	0,81
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-56,3%	14,7%
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-7,6%	1,7%
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	-4,5%	0,9%
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-57,5%	-84,8%
+ Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	Đồng	-1.721	417

- Hệ số đòn bẩy nợ có cải thiện so với năm 2019 do trong năm 2020 Công ty đã thanh toán các khoản nợ đến hạn đầy đủ và đúng hạn; bên cạnh đó, các hệ số này cũng nằm trong khoảng an toàn, thể hiện sự cân bằng trong cơ cấu vốn của Công ty.

- Tuy nhiên, hệ số thanh toán tiếp tục giảm mạnh và dưới 1 cho thấy Công ty có rủi ro không thanh toán được các khoản nợ đến hạn trong năm 2021. Do đặc tính là công ty đầu tư, nguồn thu chủ yếu của Công ty là các khoản cổ tức hoặc thu hồi nợ với thời điểm thu không liên tục và chắc chắn, rủi ro này sẽ càng cao. Điều này được thể hiện rõ ràng khi trong năm 2020, Công ty đã phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là từ công ty mẹ CII) để đảm bảo khả năng thanh toán.
- Do trong năm 2020 Công ty không còn được ghi nhận khoản phân bổ 200 tỷ đồng nên các tỷ suất sinh lời đều giảm mạnh khi Công ty bị lỗ.

II. KẾ HOẠCH NĂM 2021

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Năm 2021 dự kiến tiếp tục là một năm khó khăn nữa của Công ty khi doanh thu dù có tăng nhưng vẫn chưa đủ bù đắp các chi phí và do đó sẽ tiếp tục chịu lỗ. Tuy nhiên, Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực để giải quyết những khó khăn về sản xuất cũng như tài chính. Các mục tiêu và giải pháp chủ yếu như sau:

1.1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án, các Công ty thành viên

- Dự án Cù Chi:
 - Tăng số lượng khách hàng khối sản xuất, qua đó tăng sản lượng ghi thu và giá bán bình quân.
 - Tiếp tục làm việc với UBND Thành phố, các sở ban ngành và ban quản lý của các KCN trên địa bàn để thúc đẩy việc chuyển từ nước ngầm sang sử dụng nước mặt do Công ty cung cấp. Cùng với đó, Công ty sẽ làm việc với các đơn vị cấp nước khác trên địa bàn có giải pháp chia sẻ quyền lợi, hợp tác cung cấp nước cho các doanh nghiệp trong KCN.
 - Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý.
 - Tăng cường các biện pháp giảm thất thoát nước, kiểm soát chi phí hoạt động, tăng sản lượng ghi thu, phấn đấu đạt sản lượng 40.000 m³/ngày vào cuối năm 2021.
- Công ty Saigon Dankia: thực hiện việc tăng sản lượng tiếp nhận của Công ty Cổ phần Cấp nước Lâm Đồng từ 27.000 m³/ngày đêm lên 28.000 m³/ngày đêm.
- Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia lai
 - Tăng cường các giải pháp giảm thất thoát nước;

- Phối hợp với BQL dự án TP. Pleiku thực hiện các thủ tục đầu tư cải tạo thay thế mạng cấp nước trong dự án cải tạo và nâng cấp đô thị.
- Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý;
- Phối hợp với SXD, sở TNMT thực hiện công tác thanh tra tình hình sử dụng nước ngầm tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.
- Công ty Saigon Pleiku
 - Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
 - Thực hiện cung cấp nước cho khu công nghiệp Trà Đa.

1.2. Tiếp tục tìm kiếm các giải pháp tài chính cho các nghĩa vụ tài chính thông qua việc khai thác các tài sản hiện có:

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội thoái vốn tại các công ty Saigon An Khê, Saigon Pleiku và Gia Lai. Trong đó, các công ty Saigon An Khê và Saigon Pleiku là các công ty hoạt động thiếu hiệu quả, mang lại kết quả kinh doanh xấu và khó khăn tài chính cho Công ty.
- Huy động các nguồn vốn mới: thu hồi các tài sản đang được thế chấp tại các ngân hàng để tìm kiếm và huy động các nguồn vốn mới.

1.3. Công tác quản lý điều hành

- Tích cực làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác định vùng cấp nước, ký thỏa thuận cấp nước, thực hiện quyền cấp nước, tăng sản lượng, thay đổi cơ cấu khách hàng theo hướng tăng tỷ trọng khách hàng doanh nghiệp, sản xuất.
- Cấu trúc lại các đơn vị thành viên, thoái vốn tại một số Công ty thành viên để giải quyết khó khăn về tài chính;
- Tăng cường các giải pháp kỹ thuật để giảm thất thoát nước, giảm tiêu hao điện năng;
- Áp dụng CNTT trong quản lý, tăng cường các kênh thu hộ để giảm chi phí hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ.

1.4. Kế hoạch kinh doanh đề xuất cho năm 2021 như sau:

- Tổng doanh thu:	330,62 tỷ đồng
- Tổng chi phí:	389,50 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	-58,88 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	-61,77 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-59,86 tỷ đồng

Chi tiết theo từng công ty như sau:

Nội dung	Lợi nhuận (tỷ đồng)
SII mẹ	9,19
Dự án Củ Chi	(96,16)
CTCP Kỹ thuật Enviro	(6,33)
Saigon - Dankia	12,38
Saigon - Pleiku	(14,62)
Saigon - An Khê	(6,90)
CTCP CTN Gia Lai	8,93
CTCP Đầu tư nước Tân Hiệp	76,27
Điều chỉnh hợp nhất	(44,54)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(61,77)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,91)
LNST CỦA CỔ ĐÔNG CTY MẸ	(59,86)

2. Kế hoạch tài chính năm 2021

Một số thông số và giả định chủ yếu trong dự phóng dòng tiền của Saigon Water năm 2021 như sau:

- Hỗ trợ Công ty mẹ CII thực hiện khoản vay 120 tỷ từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), theo đó CII sẽ vay 120 tỷ từ TPBank với tài sản thế chấp là toàn bộ cổ phần của Saigon Dankia mà SII đang sở hữu và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Saigon Dankia. Hàng kỳ, TPBank sẽ trích tiền từ Saigon Dankia để thanh toán cho các nghĩa vụ nợ của CII cho khoản vay này.
- Dự kiến thu cổ tức từ Tân Hiệp 30,96 tỷ (đã thu 10,32 tỷ tạm ứng cổ tức 2020 vào tháng 12/2020) và BOO Thủ Đức 8,18 tỷ. Saigon Dankia do phải đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên không thể trả cổ tức như những năm trước.
- Khoản trái phiếu VIB dự kiến sẽ đáo hạn vào cuối tháng 06/2021, khi đó các tài sản được dùng để đảm bảo cho khoản trái phiếu này sẽ được giải tỏa.

Dòng tiền dự kiến năm 2021-2030 như sau:

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2021
Số dư tiền mặt đầu kỳ	1,82	4,89	0,30	1,37	0,03	11,11	0,03	0,03	1,14	1,71	0,34	1,65	1,82
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,26	(4,58)	1,03	0,01	0,77	0,70	1,00	1,11	0,57	1,34	1,31	(1,13)	3,38
Chi phí hoạt động của SGW	(1,20)	(0,91)	(0,86)	(1,15)	(0,86)	(0,86)	(0,86)	(0,86)	(1,15)	(0,86)	(0,86)	(1,44)	(11,84)
Dòng tiền hoạt động thuần của Củ Chi	0,72	(3,20)	1,89	1,16	1,62	1,55	1,85	1,97	1,72	2,20	2,16	0,31	13,95
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-	-	-	20,64	10,32	(5,00)	-	-	-	8,18	-	(5,00)	29,14
Chi đầu tư Dự án Củ Chi	-	-	-	-	-	(5,00)	-	-	-	-	-	(5,00)	(10,00)
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,18	-	-	8,18
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	-	-	-	20,64	10,32	-	-	-	-	-	-	-	30,96
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	1,80	(0,01)	0,03	(21,99)	(0,01)	(6,77)	(1,00)	-	-	(10,90)	-	4,60	(34,23)
Trả nợ trái phiếu	(42,50)	-	(21,25)	-	-	(21,25)	-	-	-	-	-	-	(85,00)
Trả nợ vay cho Dự án Củ Chi GĐ1	(8,61)	-	-	(14,19)	-	-	(14,19)	-	-	(14,19)	-	-	(51,18)
Trả nợ vay cho Dự án Củ Chi GĐ2	(0,50)	-	-	(0,50)	-	-	(1,00)	-	-	(1,00)	-	-	(3,00)
Chi phí lãi vay của trái phiếu	(0,26)	-	(0,91)	-	-	(0,51)	-	-	-	-	-	-	(1,69)
Chi phí lãi vay cho Dự án Củ Chi GĐ1	(10,58)	-	-	(10,16)	-	-	(9,94)	-	-	(9,72)	-	-	(40,40)
Chi phí lãi vay cho Dự án Củ Chi GĐ2	(4,03)	-	-	(3,93)	-	-	(3,97)	-	-	(3,98)	-	-	(15,92)
Vay CII	84,50	-	23,70	8,60	-	16,00	28,10	-	-	18,00	-	4,60	183,50
Chuyển tiền cho CII trả nợ TPB	-	(1,04)	(0,97)	(4,40)	(1,01)	(1,04)	(4,34)	(1,01)	(1,04)	(4,28)	(0,98)	(0,98)	(21,09)
Trả nợ gốc và lãi vốn vay HDBank	(0,01)	(0,01)	(0,01)	(0,01)	(0,01)	(1,01)	(0,00)	(0,00)	(0,00)	(0,00)	(0,00)	(0,00)	(1,05)
Vay/(Trả nợ vay) vốn vay từ SDW để chuyển cho CII	(16,20)	1,04	(0,53)	2,60	1,01	1,04	4,34	1,01	1,04	4,28	0,98	0,98	1,59
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	3,07	(4,59)	1,07	(1,34)	11,08	(11,08)	(0,00)	1,11	0,57	(1,37)	1,31	(1,53)	(1,71)
Số dư tiền mặt cuối kỳ	4,89	0,30	1,37	0,03	11,11	0,03	0,03	1,14	1,71	0,34	1,65	0,11	0,11

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Số dư tiền mặt đầu kỳ	1,82	0,11	0,03	0,74	23,47	25,07	97,25	181,06	276,11	147,38
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	3,38	36,78	49,36	69,95	80,03	87,95	97,84	105,27	114,55	118,35
Chi phí hoạt động của SGW	(11,84)	(12,23)	(13,08)	(13,43)	(13,43)	(14,64)	(14,64)	(15,98)	(15,98)	(17,44)
Dòng tiền hoạt động thuần của Củ Chi	13,95	49,01	62,44	83,39	93,46	102,60	112,48	121,24	130,81	139,15
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	(0,29)	(3,35)
Dòng tiền khác	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	29,14	65,92	83,34	90,34	102,99	119,03	120,97	122,57	130,50	150,55
Chi đầu tư Dự án Củ Chi	(10,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)	(20,00)
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	8,18	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23
Cổ tức nhận được từ Gia Lai	-	13,77	20,87	17,55	19,88	25,60	27,55	29,14	37,08	39,12
Cổ tức nhận được từ Saigon Dankia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,00
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	30,96	61,92	72,24	82,56	92,88	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	(34,23)	(102,78)	(131,99)	(137,56)	(181,41)	(134,81)	(135,00)	(132,79)	(373,78)	(28,28)
Trả nợ trái phiếu	(85,00)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả nợ vay cho Dự án Củ Chi GĐ1	(51,18)	(61,02)	(86,92)	(98,44)	(101,99)	(55,45)	-	-	-	-
Trả nợ vay cho Dự án Củ Chi GĐ2	(3,00)	(4,00)	(4,00)	(4,00)	(4,00)	(13,50)	(23,00)	(23,00)	(23,00)	(23,00)
Chi phí lãi vay của trái phiếu	(1,69)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay cho Dự án Củ Chi GĐ1	(40,40)	(35,19)	(28,90)	(20,30)	(11,02)	(1,97)	-	-	-	-
Chi phí lãi vay cho Dự án Củ Chi GĐ2	(15,92)	(15,57)	(15,18)	(14,83)	(14,40)	(13,89)	(12,00)	(9,79)	(7,52)	(5,28)
Vay CII	183,50	13,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-
Trả nợ gốc và lãi vốn vay CII	-	-	-	-	(50,00)	(50,00)	(100,00)	(100,00)	(87,33)	3,37
Chuyển tiền cho CII trả nợ TPB	(21,09)	(24,28)	(22,90)	(21,50)	(20,05)	(18,63)	(17,20)	(15,77)	(14,34)	(3,37)
Trả nợ gốc và lãi vốn vay HDBank	(1,05)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay/(Trả nợ vay) vốn vay từ SDW để chuyển cho CII	1,59	24,28	22,90	21,50	20,05	18,63	17,20	15,77	(241,59)	(0,00)
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(1,71)	(0,08)	0,71	22,73	1,60	72,18	83,81	95,05	(128,73)	240,62
Số dư tiền mặt cuối kỳ	0,11	0,03	0,74	23,47	25,07	97,25	181,06	276,11	147,38	388,00

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Công ty Saigon Water.


TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN THÀNH